

Số: **5714**QĐ-SXD

Bình Dương, ngày **30** tháng **12** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, Quý IV và cả năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 của UBND tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Công bố giá số 5313/CBG-SXD ngày 9/12/2022 của Sở Xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 10, 11 năm 2022;

Căn cứ Công bố giá số 5698/CBG-SXD ngày 30/12/2022 của Sở Xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2022;

Theo Văn bản số 732/CV-VKTĐT-CN ngày 30/12/2022 của Chi nhánh Viện Nghiên cứu Kinh tế Xây dựng và Đô thị tại thành phố Đà Nẵng về việc phát hành kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, Quý IV và cả năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế Kỹ thuật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, Quý IV và cả năm 2022 kèm theo Quyết định này để cơ quan, tổ chức, cá nhân làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chánh Văn phòng sở, Trưởng phòng Kinh



tế - Kỹ thuật, các chủ đầu tư và các đơn vị tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây Dựng;
- UBND tỉnh;
- GD, các PGD SXD;
- Các Sở , ngành tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP thuộc tỉnh;
- Website Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương;
- Lưu VT, P.KTKT, Q.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bộ Kỹ Thuật



**TẬP CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 10, 11, 12, QUÝ IV VÀ CẢ
NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**
(Kèm theo Quyết định số 5714/QĐ-SXD ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Sở Xây
dựng tỉnh Bình Dương)

I. Căn cứ pháp lý:

- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Căn cứ Công bố giá số 5313/CBG-SXD ngày 9/12/2022 của Sở Xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 10, 11 năm 2022;
- Căn cứ Công bố giá số 5698/CBG-SXD ngày 30/12/2022 của Sở Xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2022;
- Căn cứ Quyết định số 148/QĐ-SXD ngày 14/01/2022 của Sở Xây dựng về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng quý IV trên địa bàn tỉnh Bình Dương;
- Các tài liệu khác có liên quan.

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (*công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn*) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động



của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (*nếu có*), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (*nếu có*), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (*nếu có*), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (*đối với các dự án có sử dụng vốn vay*), vốn lưu động ban đầu (*đối với các dự án sản xuất, kinh doanh*).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (*chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng*).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10, 11, 12, quý IV và cả năm 2022 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định

theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (*gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020*). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (*được quy định là 100%*) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, quý IV và cả năm 2022 đã được tính toán và xác định chi phí nhân công xây dựng theo quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Chi phí nhân công để tính chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, quý IV và cả năm 2022 xác định theo Quyết định số 148/QĐ-SXD ngày 14/01/2022 của Sở Xây dựng về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng quý IV trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Tập chỉ số giá xây dựng được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng. Đối với các loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này và việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 để thực hiện theo quy định hiện hành.

III. Bảng chỉ số giá xây dựng**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 =100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2022 so với năm gốc 2020
1	Công trình dân dụng	
1.1	Công trình nhà ở	109,89
1.2	Công trình giáo dục	110,98
1.3	Công trình văn hóa	112,12
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,81
1.5	Công trình y tế	110,99
2	Công trình công nghiệp	
2.1	Đường dây	
a	Đường dây hạ thế	113,57
b	Đường dây trung thế	109,62
2.2	Trạm biến áp ≤ 110 KV	111,20
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
3.1	Công trình cấp nước	106,96
3.2	Công trình mạng thoát nước	103,82
3.3	Công trình xử lý nước thải	103,89
4	Công trình giao thông	
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	122,33
4.2	Bê tông xi măng	110,97
4.3	Công trình cầu	114,52
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
5.1	Công trình trên kè và bờ bao các loại	111,81

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 =100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2022 so với năm gốc 2020
1	Công trình dân dụng	
1.1	Công trình nhà ở	109,69
1.2	Công trình giáo dục	116,18
1.3	Công trình văn hóa	117,63
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,97
1.5	Công trình y tế	117,11
2	Công trình công nghiệp	
2.1	Đường dây	
a	Đường dây hạ thế	113,47
b	Đường dây trung thế	109,45
2.2	Trạm biến áp ≤ 110 KV	111,65
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
3.1	Công trình cấp nước	106,85
3.2	Công trình mạng thoát nước	103,75
3.3	Công trình xử lý nước thải	103,84
4	Công trình giao thông	
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	121,54
4.2	Bê tông xi măng	111,06
4.3	Công trình cầu	114,05
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
5.1	Công trình trên kè và bờ bao các loại	111,40



**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 =100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2022 so với năm gốc 2020
1	Công trình dân dụng	
1.1	Công trình nhà ở	109,74
1.2	Công trình giáo dục	113,46
1.3	Công trình văn hóa	114,79
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,25
1.5	Công trình y tế	114,09
2	Công trình công nghiệp	
2.1	Đường dây	
a	Đường dây hạ thế	113,51
b	Đường dây trung thế	109,51
2.2	Trạm biến áp ≤ 110 KV	110,36
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
3.1	Công trình cấp nước	106,90
3.2	Công trình mạng thoát nước	103,85
3.3	Công trình xử lý nước thải	103,85
4	Công trình giao thông	
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	121,85
4.2	Bê tông xi măng	110,93
4.3	Công trình cầu	114,17
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
5.1	Công trình trên kê và bờ bao các loại	111,56

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 =100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV/2022 so với năm gốc 2020
1	Công trình dân dụng	
1.1	Công trình nhà ở	109,78
1.2	Công trình giáo dục	113,54
1.3	Công trình văn hóa	114,85
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,34
1.5	Công trình y tế	114,07
2	Công trình công nghiệp	
2.1	Đường dây	
a	Đường dây hạ thế	113,52
b	Đường dây trung thế	109,53
2.2	Trạm biến áp ≤ 110 KV	111,07
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
3.1	Công trình cấp nước	106,90
3.2	Công trình mạng thoát nước	103,80
3.3	Công trình xử lý nước thải	103,86
4	Công trình giao thông	
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	121,91
4.2	Bê tông xi măng	110,99
4.3	Công trình cầu	114,25
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
5.1	Công trình trên kê và bờ bao các loại	111,59

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá cả năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Công trình dân dụng	
1.1	Công trình nhà ở	110,80
1.2	Công trình giáo dục	112,22
1.3	Công trình văn hóa	113,82
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,64
1.5	Công trình y tế	112,34
2	Công trình công nghiệp	
2.1	Đường dây	
a	Đường dây hạ thế	113,63
b	Đường dây trung thế	110,09
2.2	Trạm biến áp ≤ 110 KV	109,73
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
3.1	Công trình cấp nước	107,01
3.2	Công trình mạng thoát nước	103,71
3.3	Công trình xử lý nước thải	104,07
4	Công trình giao thông	
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	120,00
4.2	Bê tông xi măng	109,79
4.3	Công trình cầu	116,10
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
5.1	Công trình trên kê và bờ bao các loại	111,80

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2022 so với năm gốc 2020
1	Công trình dân dụng	
1.1	Công trình nhà ở	111,07
1.2	Công trình giáo dục	112,85
1.3	Công trình văn hóa	114,03
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,77
1.5	Công trình y tế	112,17
2	Công trình công nghiệp	
2.1	Đường dây	
a	Đường dây hạ thế	115,26
b	Đường dây trung thế	110,80
2.2	Trạm biến áp ≤ 110 KV	122,69
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
3.1	Công trình cấp nước	108,36
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,30
3.3	Công trình xử lý nước thải	112,06
4	Công trình giao thông	
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	124,24
4.2	Bê tông xi măng	112,03
4.3	Công trình cầu	115,77
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
5.1	Công trình trên kê và bờ bao các loại	112,86

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2022 so với năm gốc 2020
1	Công trình dân dụng	
1.1	Công trình nhà ở	110,84
1.2	Công trình giáo dục	112,46
1.3	Công trình văn hóa	113,66
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,49
1.5	Công trình y tế	111,93
2	Công trình công nghiệp	
2.1	Đường dây	
a	Đường dây hạ thế	115,14
b	Đường dây trung thế	110,60
2.2	Trạm biến áp ≤ 110 KV	122,54
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
3.1	Công trình cấp nước	108,22
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,04
3.3	Công trình xử lý nước thải	111,90
4	Công trình giao thông	
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	123,38
4.2	Bê tông xi măng	112,13
4.3	Công trình cầu	115,25
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
5.1	Công trình trên kè và bờ bao các loại	112,42



Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2022 so với năm gốc 2020
1	Công trình dân dụng	
1.1	Công trình nhà ở	110,90
1.2	Công trình giáo dục	112,59
1.3	Công trình văn hóa	113,76
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,57
1.5	Công trình y tế	111,99
2	Công trình công nghiệp	
2.1	Đường dây	
a	Đường dây hạ thế	115,19
b	Đường dây trung thế	110,67
2.2	Trạm biến áp ≤ 110 KV	122,59
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
3.1	Công trình cấp nước	108,28
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,40
3.3	Công trình xử lý nước thải	111,93
4	Công trình giao thông	
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	123,72
4.2	Bê tông xi măng	111,98
4.3	Công trình cầu	115,38
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
5.1	Công trình trên kè và bờ bao các loại	112,60

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 =100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV/2022 so với năm gốc 2020
1	Công trình dân dụng	
1.1	Công trình nhà ở	110,93
1.2	Công trình giáo dục	112,63
1.3	Công trình văn hóa	113,82
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,61
1.5	Công trình y tế	112,03
2	Công trình công nghiệp	
2.1	Đường dây	
a	Đường dây hạ thế	115,19
b	Đường dây trung thế	110,69
2.2	Trạm biến áp ≤ 110 KV	122,60
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
3.1	Công trình cấp nước	108,29
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,25
3.3	Công trình xử lý nước thải	111,96
4	Công trình giao thông	
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	123,78
4.2	Bê tông xi măng	112,04
4.3	Công trình cầu	115,46
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
5.1	Công trình trên kè và bờ bao các loại	112,63

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 =100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá cả năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Công trình dân dụng	
1.1	Công trình nhà ở	112,08
1.2	Công trình giáo dục	113,87
1.3	Công trình văn hóa	115,45
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,32
1.5	Công trình y tế	113,22
2	Công trình công nghiệp	
2.1	Đường dây	
a	Đường dây hạ thế	115,32
b	Đường dây trung thế	111,32
2.2	Trạm biến áp ≤ 110 KV	123,23
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
3.1	Công trình cấp nước	108,41
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,90
3.3	Công trình xử lý nước thải	112,63
4	Công trình giao thông	
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	121,71
4.2	Bê tông xi măng	110,73
4.3	Công trình cầu	117,48
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
5.1	Công trình trên kê và bờ bao các loại	112,85

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Công trình dân dụng			
1.1	Công trình nhà ở	107,72	115,58	111,33
1.2	Công trình giáo dục	111,17	115,58	115,86
1.3	Công trình văn hóa	112,72	115,56	114,54
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,97	115,77	110,02
1.5	Công trình y tế	109,73	115,82	110,85
2	Công trình công nghiệp			
2.1	Đường dây			
a	Đường dây hạ thế	115,48	112,63	126,17
b	Đường dây trung thế	109,89	112,60	125,34
2.2	Trạm biến áp ≤ 110 KV	124,55	113,44	120,78
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Công trình cấp nước	104,21	111,29	113,93
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,20	115,92	121,82
3.3	Công trình xử lý nước thải	110,17	115,19	120,71
4	Công trình giao thông			
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	122,75	114,28	130,79
4.2	Bê tông xi măng	110,29	116,65	115,33
4.3	Công trình cầu	116,95	115,66	105,71
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
5.1	Công trình trên kè và bờ bao các loại	109,32	114,95	121,27

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Công trình dân dụng			
1.1	Công trình nhà ở	108,17	115,58	111,85
1.2	Công trình giáo dục	111,62	115,58	117,19
1.3	Công trình văn hóa	113,31	115,56	115,56
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,44	115,77	110,54
1.5	Công trình y tế	110,19	115,82	111,49
2	Công trình công nghiệp			
2.1	Đường dây			
a	Đường dây hạ thế	115,52	112,63	128,56
b	Đường dây trung thế	110,06	112,60	127,63
2.2	Trạm biến áp ≤ 110 KV	124,71	113,44	122,74
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Công trình cấp nước	104,30	111,29	115,82
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,37	115,92	123,78
3.3	Công trình xử lý nước thải	110,45	115,19	122,22
4	Công trình giao thông			
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	122,92	114,28	134,09
4.2	Bê tông xi măng	110,26	116,65	116,10
4.3	Công trình cầu	117,88	115,66	106,12
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
5.1	Công trình trên kê và bờ bao các loại	109,59	114,95	123,20



Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Công trình dân dụng			
1.1	Công trình nhà ở	107,83	115,58	110,72
1.2	Công trình giáo dục	111,29	115,58	114,33
1.3	Công trình văn hóa	112,88	115,56	113,37
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,10	115,77	109,46
1.5	Công trình y tế	109,87	115,82	110,13
2	Công trình công nghiệp			
2.1	Đường dây			
a	Đường dây hạ thế	115,50	112,63	123,39
b	Đường dây trung thế	109,94	112,60	122,66
2.2	Trạm biến áp ≤ 110 KV	124,59	113,44	118,50
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Công trình cấp nước	104,35	111,29	111,92
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,46	115,92	119,61
3.3	Công trình xử lý nước thải	110,34	115,19	119,00
4	Công trình giao thông			
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	123,56	114,28	126,98
4.2	Bê tông xi măng	110,54	116,65	114,43
4.3	Công trình cầu	117,26	115,66	105,22
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
5.1	Công trình trên kê và bờ bao các loại	109,59	114,95	119,05

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Công trình dân dụng			
1.1	Công trình nhà ở	107,91	115,58	111,31
1.2	Công trình giáo dục	111,36	115,58	115,80
1.3	Công trình văn hóa	112,97	115,56	114,49
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,17	115,77	110,01
1.5	Công trình y tế	109,93	115,82	110,83
2	Công trình công nghiệp			
2.1	Đường dây			
a	Đường dây hạ thế	115,50	112,63	126,05
b	Đường dây trung thế	109,97	112,60	125,21
2.2	Trạm biến áp ≤ 110 KV	124,61	113,44	120,68
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Công trình cấp nước	104,29	111,29	113,90
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,35	115,92	125,22
3.3	Công trình xử lý nước thải	110,32	115,19	120,65
4	Công trình giao thông			
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	123,07	114,28	130,62
4.2	Bê tông xi măng	110,37	116,65	114,15
4.3	Công trình cầu	117,36	115,66	105,69
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
5.1	Công trình trên kè và bờ bao các loại	109,50	114,95	121,18

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số cả năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Công trình dân dụng			
1.1	Công trình nhà ở	109,86	115,58	111,47
1.2	Công trình giáo dục	113,10	115,58	116,34
1.3	Công trình văn hóa	115,42	115,56	114,96
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,02	115,77	105,30
1.5	Công trình y tế	111,87	115,82	111,18
2	Công trình công nghiệp			
2.1	Đường dây			
a	Đường dây hạ thế	115,65	112,63	126,84
b	Đường dây trung thế	110,72	112,60	125,97
2.2	Trạm biến áp ≤ 110 KV	125,41	113,44	121,31
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Công trình cấp nước	104,46	111,29	115,38
3.2	Công trình mạng thoát nước	109,79	115,92	126,09
3.3	Công trình xử lý nước thải	111,27	115,19	121,41
4	Công trình giao thông			
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	120,18	114,28	131,09
4.2	Bê tông xi măng	108,53	116,65	114,34
4.3	Công trình cầu	120,69	115,66	105,85
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
5.1	Công trình trên kè và bờ bao các loại	109,80	114,95	121,97

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	115,32
2	Cát	118,24
3	Đá các loại	103,22
4	Gạch xây dựng	101,79
5	Gạch ốp, lát các loại	92,87
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	127,88
8	Vật liệu cửa kính	103,08
9	Sơn và vật liệu sơn	108,66
10	Vật tư, đường ống cấp nước	100,00
11	Vật tư ngành điện	119,20
12	Nhựa đường	140,72
13	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,88
14	Bê tông thương phẩm	109,14
15	Thảm đá	100,00
16	Vải địa kỹ thuật	99,43
17	Ống cống bê tông	108,45
18	Đất	131,64



Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 11/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	115,32
2	Cát	117,73
3	Đá các loại	103,22
4	Gạch xây dựng	101,79
5	Gạch ốp, lát các loại	92,87
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	130,35
8	Vật liệu cửa kính	103,08
9	Sơn và vật liệu sơn	108,66
10	Vật tư, đường ống cấp nước	100,00
11	Vật tư ngành điện	119,20
12	Nhựa đường	140,91
13	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,88
14	Bê tông thương phẩm	109,14
15	Thảm đá	100,00
16	Vải địa kỹ thuật	99,43
17	Ống cống bê tông	108,45
18	Đất	132,34

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	115,32
2	Cát	119,85
3	Đá các loại	103,22
4	Gạch xây dựng	101,79
5	Gạch ốp, lát các loại	92,55
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	128,46
8	Vật liệu cửa kính	103,08
9	Sơn và vật liệu sơn	108,66
10	Vật tư, đường ống cấp nước	100,00
11	Vật tư ngành điện	119,20
12	Nhựa đường	142,59
13	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,88
14	Bê tông thương phẩm	109,14
15	Thảm đá	100,00
16	Vải địa kỹ thuật	99,43
17	Ống cống bê tông	108,45
18	Đất	131,85

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý IV/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	115,32
2	Cát	118,61
3	Đá các loại	103,22
4	Gạch xây dựng	101,79
5	Gạch ốp, lát các loại	92,77
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	128,90
8	Vật liệu cửa kính	103,08
9	Sơn và vật liệu sơn	108,66
10	Vật tư, đường ống cấp nước	100,00
11	Vật tư ngành điện	119,20
12	Nhựa đường	141,41
13	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,88
14	Bê tông thương phẩm	109,14
15	Thảm đá	100,00
16	Vải địa kỹ thuật	99,43
17	Ống cống bê tông	108,45
18	Đất	131,94

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá cả năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	112,90
2	Cát	114,46
3	Đá các loại	102,23
4	Gạch xây dựng	101,43
5	Gạch ốp, lát các loại	93,73
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	141,54
8	Vật liệu cửa kính	103,08
9	Sơn và vật liệu sơn	108,27
10	Vật tư, đường ống cấp nước	100,00
11	Vật tư ngành điện	119,20
12	Nhựa đường	136,31
13	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,89
14	Bê tông thương phẩm	107,37
15	Thảm đá	100,00
16	Vải địa kỹ thuật	99,34
17	Ống cống bê tông	105,23
18	Đất	125,70

